

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN WINGROUP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN WINGROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: WINGROUP GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109078822

3. Ngày thành lập: 03/02/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 3, nhà A, số 32 Hào Nam, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email: caobacua@gmail.com

Website: <http://daututruuctuyen.com>

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
2.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
3.	Bán buôn thực phẩm	4632
4.	Bán buôn đồ uống	4633
5.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
6.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
7.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
8.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
9.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
10.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
11.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
12.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661

13.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng)	4662
14.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
15.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669
16.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
17.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
18.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
19.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
20.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
21.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
22.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
23.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
24.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
25.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
26.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
27.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
28.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
29.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
30.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
31.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
32.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
33.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
34.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
35.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774

36.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
37.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
38.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
39.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
40.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
41.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
42.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
43.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
44.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
45.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
46.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
47.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
48.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
49.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
50.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
51.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
52.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
53.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
54.	Bốc xếp hàng hóa	5224
55.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
56.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển Logistics	5229
57.	Bưu chính	5310
58.	Chuyển phát	5320
59.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
60.	Cơ sở lưu trú khác	5590
61.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610

62.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
63.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
64.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
65.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
66.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình	5911
67.	Hoạt động hậu kỳ	5912
68.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ Hoạt động phát hành phim điện ảnh, chương trình truyền hình)	5913
69.	Hoạt động chiếu phim	5914
70.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc Chi tiết: Hoạt động ghi âm	5920
71.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông	6190
72.	Lập trình máy vi tính	6201
73.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
74.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
75.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
76.	Cổng thông tin	6312
77.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí	6399
78.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
79.	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Đại lý bảo hiểm	6622
80.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810

81.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
82.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
83.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
84.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động đo đạc và bản đồ Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước Thiết kế quy hoạch xây dựng Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình- Giám sát công tác xây dựng: + Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; + Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; + Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn. - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng; Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.	7110
85.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
86.	Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
87.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Không bao gồm dịch vụ điều tra)	7320
88.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410

89.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
90.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng)	7490
91.	Cho thuê xe có động cơ	7710
92.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển	7730
93.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
94.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
95.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
96.	Đại lý du lịch	7911
97.	Điều hành tua du lịch	7912
98.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
99.	Hoạt động bảo vệ tư nhân Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	8010
100.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
101.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
102.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
103.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
104.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
105.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
106.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
107.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
108.	Dịch vụ đóng gói	8292
109.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
110.	Giáo dục nhà trẻ	8511
111.	Giáo dục mẫu giáo	8512

112.	Giáo dục tiểu học	8521
113.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
114.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
115.	Đào tạo sơ cấp	8531
116.	Đào tạo trung cấp	8532
117.	Đào tạo cao đẳng	8533
118.	Đào tạo đại học	8541
119.	Đào tạo thạc sỹ	8542
120.	Đào tạo tiến sỹ	8543
121.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
122.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
123.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính	8559
124.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
125.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
126.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
127.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
128.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
129.	Khai thác muối	0893
130.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
131.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
132.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
133.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
134.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
135.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
136.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
137.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
138.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061

139.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
140.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
141.	Sản xuất đường	1072
142.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
143.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074
144.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
145.	Sản xuất chè	1076
146.	Sản xuất cà phê	1077
147.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
148.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
149.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
150.	Sản xuất rượu vang	1102
151.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
152.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
153.	Sản xuất sợi	1311
154.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
155.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
156.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
157.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
158.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
159.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
160.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
161.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
162.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
163.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
164.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
165.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
166.	Sản xuất giày, dép	1520
167.	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
168.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
169.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
170.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
171.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
172.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
173.	Sản xuất giấy nhấn, bìa nhấn, bao bì từ giấy và bìa	1702
174.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
175.	In ấn	1811

176.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
177.	Sao chép bản ghi các loại	1820
178.	Sản xuất than cốc	1910
179.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
180.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
181.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
182.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
183.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
184.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
185.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
186.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
187.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
188.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc	2100
189.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
190.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
191.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
192.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
193.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
194.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
195.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
196.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
197.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
198.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
199.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
200.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
201.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng)	2420
202.	Đúc sắt, thép	2431
203.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng)	2432
204.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
205.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
206.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
207.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591

208.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
209.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
210.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
211.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
212.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
213.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
214.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
215.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
216.	Sản xuất đồng hồ	2652
217.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
218.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
219.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
220.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
221.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
222.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
223.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
224.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
225.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
226.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
227.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
228.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
229.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
230.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
231.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
232.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
233.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
234.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
235.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
236.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
237.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
238.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
239.	Sản xuất máy luyện kim	2823
240.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
241.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825

242.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
243.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
244.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
245.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
246.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
247.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
248.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
249.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
250.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
251.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
252.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
253.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
254.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
255.	Sản xuất nhạc cụ	3220
256.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
257.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
258.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
259.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
260.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
261.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
262.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
263.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
264.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
265.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
266.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
267.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
268.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
269.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
270.	Thu gom rác thải độc hại	3812
271.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
272.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
273.	Tái chế phế liệu	3830
274.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
275.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
276.	Xây dựng nhà không để ở	4102

277.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
278.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
279.	Xây dựng công trình điện	4221
280.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
281.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
282.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
283.	Xây dựng công trình thủy	4291
284.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
285.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
286.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
287.	Phá dỡ	4311
288.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
289.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
290.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
291.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
292.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
293.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
294.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
295.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
296.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
297.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
298.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
299.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
300.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
301.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
302.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)	4610

6. Vốn điều lệ: 268.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THÀNH TRUNG	Thôn Du Nội, Xã Mai Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	268.000	2.680.000.000	1,000	036075000103	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	268.000	2.680.000.000	1,000		
2	CÙ HUY ĐIỀN	Số 17 phố Liễu Giai, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	268.000	2.680.000.000	1,000	035048000198	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	268.000	2.680.000.000	1,000		

3	CAO MINH CHÔNG	Số 6-A1 Đàm Châu, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	268.000	2.680.000.000	1,000	011398220
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	268.000	2.680.000.000	1,000	
4	ĐỖ VĂN THÔNG	Thôn Phú Hưng, Xã Tam Xuân I, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	268.000	2.680.000.000	1,000	205505215
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	268.000	2.680.000.000	1,000	
5	CAO BÁ CỬA	Đường 179, Thôn Liên khu Ba Cơ, Xã Kiêu Ky, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	23.048.000	230.480.000.000	86,000	B8158369
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	23.048.000	230.480.000.000	86,000	

6	NGUYỄN THANH THỦY	Số 11 Phạm Đình Hỗ, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	536.000	5.360.000.000	2,000	011100005	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	536.000	5.360.000.000	2,000		
7	HUỖNH THÀNH HIỆP	Áp Cây Đa, Phường Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.144.0 00	21.440.000.000	8,000	280676688	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	2.144.0 00	21.440.000.000	8,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 11/09/1981

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: *B8158369*

Ngày cấp: 24/07/2013

Nơi cấp: *Cục quản lý xuất nhập cảnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Đường 179, Thôn Liên khu Ba Cơ, Xã Kiều Ky, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Đường 179, Thôn Liên khu Ba Cơ, Xã Kiêu Kỵ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

* Ho và tên: HUỲNH THÀNH HIỆP

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 1974

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 280676688

Ngày cấp: 12/10/2016

Nơi cấp: Công an tỉnh Bình Dương

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Ấp Cây Đa, Phường Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: 271/7B An Dương Vương, Phường 03, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội